

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/KDTM-PT

Ngày 30-6-2021

V/v tranh chấp hợp đồng tín
dụng và yêu cầu tuyên bố hợp đồng
thế chấp vô hiệu.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2020/TLPT-KDTM ngày 04 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2020/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 74/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần B; địa chỉ: Tháp B, số 35 phố H, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phan Đức T; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ngân hàng thương mại cổ phần B.

- *Người đại diện theo ủy quyền:*

1. Ông Phạm Thanh H; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần B, Chi nhánh Nam Định. Theo văn bản ủy quyền số 906/QĐ-B ngày 26-11-2018.

2. Ông Nguyễn Danh T1; chức vụ: Giám đốc Trung tâm xử lý nợ, Ngân hàng thương mại cổ phần B. Theo văn bản ủy quyền số 1051/QĐ-B ngày 23-10-2019.

- *Người đại diện theo ủy quyền lại:*

1. Ông Cù Minh T2; chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần B, Chi nhánh Nam Định. Theo văn bản ủy quyền số 935/QĐ-B ngày 25-01-2021.

2. Ông Đỗ Thanh N; chức vụ: Phó phòng Trung tâm xử lý nợ, Ngân hàng thương mại cổ phần B. Theo văn bản ủy quyền số 935/QĐ-B ngày 25-01-2021.

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần H1; địa chỉ: Km 102 + 180 Quốc lộ 10, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn H1; chức vụ: Tổng giám đốc Công ty cổ phần H1.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Bùi Mạnh T2; sinh năm 1981; nơi cư trú: Số 2A phố T, khu đô thị H, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định. Theo văn bản ủy quyền số 02/GUQ-HA ngày 03-02-2020.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Tổng công ty C (S); địa chỉ: Số 172 phố N, phường G, quận B, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Cao Thành Đ; chức vụ: Tổng giám đốc, Tổng công ty C.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Vũ Thị Kim O; chức vụ: Chuyên viên, Ban T6 tra bảo vệ chính trị nội bộ, Tổng công ty C. Theo văn bản ủy quyền số 553/UQ-CNT ngày 28-5-2021.

2. Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C; địa chỉ: Số 120 phố H1, phường H2, quận H3, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Bà Vũ Hoài G; chức vụ: Quyền Tổng giám đốc, công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C.

- *Người đại diện theo ủy quyền:*

Bà Nguyễn Thu T3; chức vụ: Phó phòng Tín dụng 1, Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C;

Bà Đỗ Kim D; chức vụ: Chuyên viên, phòng Kế hoạch tổng hợp, Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C;

Bà Nguyễn Thị T4; chức vụ: Chuyên viên Phòng Tín dụng 1, Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C.

Theo văn bản ủy quyền số 17/UQ-TCTT ngày 29-6-2021.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đóng tàu T5; địa chỉ: Khu 8, thị trấn T5, huyện H4, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trương Thành H5; chức vụ: Tổng giám đốc, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đóng tàu T5.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Bùi Trường T6; chức vụ: Kế toán trưởng, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đóng tàu T5. Theo văn bản ủy quyền ngày 25-5-2021.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tổng công ty C.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông N, ông T2, ông T2, bà O, bà T3, bà D, bà T4, ông T6 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 27 tháng 12 năm 2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, Ngân hàng thương mại cổ phần B (sau đây viết tắt là Ngân hàng B) trình bày:

Ngân hàng B và Công ty cổ phần H1 (viết tắt là Công ty H1) đã ký nhiều hợp đồng tín dụng. Tính đến hết ngày 18-9-2020, Công ty H1 còn nợ Ngân hàng B các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

*) Ngày 26-6-2007 Ngân hàng B và Công ty H1 ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2007/HĐ với dư nợ tối đa là 70.000.000.000 đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn của hợp đồng ngày 30-4-2008; thời hạn vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn C Việt Nam và thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay...Trên cơ sở hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2007/HĐ ngày 26-6-2007 Ngân hàng B đã cho Công ty H1 vay theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 03/2007/HĐ ngày 07-11-2007 Ngân hàng B cho Công ty H1 vay 30.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay Thanh toán tiền mua thép tấm các loại của Công ty cổ phần Vận tải xây dựng Vinaha (viết tắt là Công ty Vinaha); lãi suất trong hạn là 12%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn...Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H1 đã trả gốc là 23.366.744.279 đồng, trả lãi là 6.020.647.333 đồng và không trả nợ gốc và nợ lãi kể từ ngày 15-4-2010 cho đến nay. Tính đến hết ngày 18-9-2020 còn nợ gốc 6.633.255.721 đồng, lãi trong hạn 18.787.338.064 đồng, nợ lãi quá hạn 8.170.203.407 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 01/2008/HĐ ngày 19-6-2008, Ngân hàng B cho Công ty H1 vay 5.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay Thanh toán tiền mua thép tấm các loại của Công ty Vinaha; lãi

suất trong hạn là 21%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn... Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H1 đã trả xong toàn bộ nợ gốc, trả được tiền lãi là 909.888.889 đồng và không trả nợ gốc, nợ lãi kể từ ngày 02-8-2017 cho đến nay. Tính đến hết ngày 18-9-2020, còn nợ lãi trong hạn 4.221.705.191 đồng, nợ lãi quá hạn 1.890.019.261 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 02/2008/HĐ ngày 20-6-2008, Ngân hàng B đã cho Công ty H1 vay 3.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay để Thanh toán tiền mua thép tấm các loại của Công ty Vinaha; lãi suất trong hạn là 21%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn... Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H1 đã trả xong toàn bộ nợ gốc, trả được lãi là 501.558.333 đồng. Công ty H1 không trả nợ gốc và lãi kể từ ngày 02-8-2017 cho đến nay. Tính đến hết ngày 18-9-2020, còn nợ lãi trong hạn 2.580.508.333 đồng, nợ lãi quá hạn 1.137.087.501 đồng.

4. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 03/2008/HĐ ngày 23-6-2008, Ngân hàng B cho Công ty H1 vay 7.600.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay để Thanh toán tiền mua thép tấm các loại của Công ty Vinaha; lãi suất trong hạn là 12%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn... Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H1 chưa trả tiền nợ gốc, trả được tiền lãi là 870.611.666 đồng. Công ty H1 không trả tiền nợ gốc và tiền lãi kể từ ngày 05-02-2010 cho đến nay. Tính đến hết ngày 18-9-2020, còn nợ gốc 7.600.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 8.785.251.666 đồng, nợ lãi quá hạn 3.803.705.000 đồng.

* Ngày 22-9-2008 Ngân hàng B và Công ty H1 ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2008/HĐ với dư nợ tối đa là 70.000.000.000 đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn của hợp đồng là ngày 31-9-2009; thời hạn vay và lãi suất vay thỏa thuận theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn C Việt Nam... Trên cơ sở hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2008/HĐ ngày 22-9-2008 Ngân hàng B đã cho Công ty H1 vay theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể sau đây:

1. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 04/2008/HĐ ngày 22-9-2008, Ngân hàng B cho Công ty H1 vay 8.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay thanh toán tiền nhân công, máy thi công tàu hàng trọng tải 4.300 tấn; lãi suất trong hạn là 20%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn... Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H1 chưa trả nợ gốc, trả được lãi là 504.111.111 đồng. Công ty H1 không trả nợ gốc và lãi kể từ ngày 11-02-2009 cho đến nay. Tính đến hết ngày 18-9-2020 còn nợ gốc là 8.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 9.222.466.667 đồng, nợ lãi quá hạn 3.862.344.444 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 05/2008/HĐ ngày 24-9-2008, Ngân hàng B cho Công ty H1 vay 8.100.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay để thanh toán tiền nhân công, máy thi công 02 tàu hàng trọng tải 4.300 tấn; lãi suất trong hạn là 20%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong

hạn...Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H1 chưa trả nợ gốc, trả được lãi là 500.737.500 đồng và không trả nợ gốc và lãi kể từ ngày 11-02-2009 cho đến nay. Tính đến hết ngày 18-9-2020, còn nợ gốc 8.100.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 9.338.422.500 đồng, nợ lãi quá hạn 3.905.898.750 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 06/2008/HĐ ngày 08-10-2008 Ngân hàng B cho Công ty H1 vay 2.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay để thanh toán tiền nhân công, máy thi công tàu hàng trọng tải 4.300 tấn; lãi suất trong hạn là 18,2%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn... Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H1 đã trả xong nợ gốc, trả được lãi là 1.966.633.333 đồng và không trả nợ gốc và nợ lãi kể từ ngày 02-8-2017 cho đến nay. Tính đến hết ngày 18-9-2020, còn nợ lãi trong hạn 1.425.602.343 đồng, lãi quá hạn 563.426.171 đồng.

4. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 07/2008/HĐ ngày 05-11-2008, Ngân hàng B cho Công ty H1 vay 6.180.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay để thanh toán tiền mua máy thủy động cơ Diesel cho 02 tàu hàng trọng tải 4.300 tấn; lãi suất trong hạn là 16%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn...Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H1 chưa trả nợ gốc, trả được lãi là 435.497.084 đồng và không trả nợ gốc và nợ lãi kể từ ngày 30-6-2009 cho đến nay. Tính đến hết ngày 18-9-2020, còn nợ gốc 6.180.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 6.932.796.750 đồng, nợ lãi quá hạn 2.930.787.750 đồng.

*. Ngày 20-02-2008 Ngân hàng B và Công ty H1 ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2008/HĐ ngày 20-02-2008, thời hạn vay 12 tháng; số tiền vay 150 tỷ đồng; mục đích Thanh toán chi phí đóng mới 02 tàu 12.500 tấn; lãi suất trong hạn là 16,2%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn... Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ vốn vay là bảo lãnh của Tập đoàn C Việt Nam với số tiền bảo lãnh là 30 tỷ đồng và thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng B đã giải ngân cho Công ty H1 lần 1 là 70 tỷ đồng và lần 2 là 3,2 tỷ đồng, tổng là 73.200.000.000đ. Công ty H1 chưa trả nợ gốc, trả lãi là 11.619.100.000 đồng và không trả nợ gốc và nợ lãi kể từ ngày 31-12-2008 cho đến nay. Tính đến hết ngày 18-9-2020 còn nợ gốc là 73.200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 85.538.469.999 đồng, nợ lãi quá hạn 33.389.468.334 đồng.

Như vậy, tính đến hết ngày 18-9-2020, Công ty H1 còn nợ Ngân hàng B theo 09 hợp đồng tín dụng số tiền nợ gốc là 109.713.255.721 đồng; nợ lãi trong hạn là 146.832.561.514 đồng và nợ lãi quá hạn là 59.652.940.618 đồng. Tổng cộng 316.198.757.853 đồng.

Để đảm bảo cho tất cả các khoản vay, Công ty H1 đã thế chấp cho Ngân hàng B nhiều tài sản khác nhau. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết nợ, hai bên đã thống nhất bán một số tài sản thế chấp để thu hồi một số khoản nợ cho Ngân hàng B. Hiện tại Công ty H1 chỉ còn thế chấp cho Ngân hàng B các tài sản sau đây:

- Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty H1 là tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 920582, diện tích 50.000m² của Lô F1 thuộc Lô F, bản đồ quy hoạch KCN M theo hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009, được công chứng ngày 18-12-2009; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 18-12-2009. Cụ thể tài sản gắn liền với đất là: Toàn bộ giá trị san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

- Toàn bộ tài sản là vật tư, tôn, sắt thép, máy móc, trang thiết bị, nhân công... và các chi phí khác được hình thành từ nguồn vốn vay của Ngân hàng B và các bên liên quan trong quá trình B 02 con tàu 12.500 tấn được phê duyệt thiết kế số 496/07QP và 497/07QP theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008, được công chứng ngày 20-02-2008; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 06-6-2008.

Trong quá trình kiểm tra, giám sát sau này đối với tài sản hình thành theo hợp đồng thế chấp, tại biên bản làm việc ngày 19-8-2010, Công ty H1 xác nhận tài sản bảo đảm đã hình thành là 01 thân tàu đóng dở đang nằm trên đà của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đóng tàu T5 (viết tắt Công ty Đóng tàu T5) cùng với 53 block rời, 02 bộ máy T3.

Ngoài 02 tài sản thế chấp nói trên, khoản vay của Công ty H1 còn được bảo đảm bằng việc bảo lãnh của Tập đoàn C Việt Nam nay là Tổng công ty C (S). Cụ thể như sau:

Trên cơ sở Tập đoàn C Việt Nam phát hành Chứng thư bảo lãnh số 1035/CNT-TCKT ngày 20-12-2006 trị giá 30.000.000.000 đồng, S và Ngân hàng B ký hợp đồng bảo lãnh số 01/2006/HĐ ngày 20-12-2006 có nội D S bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi và các chi phí phát sinh theo các hợp đồng tín dụng giữa Công ty H1 với Ngân hàng B kể từ ngày 20-12-2006. Thời hạn bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký, có giá trị cho đến khi Công ty H1 trả hết nợ vay, cả gốc và lãi cho Ngân hàng B.

Trên cơ sở S phát hành Chứng thư bảo lãnh số 1960/BL-CNT ngày 17-9-2008 trị giá 70.000.000.000 đồng, S và Ngân hàng B ký hợp đồng bảo lãnh số 01/2008/HĐ ngày 17-9-2008 có nội D S bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi và các chi phí phát sinh theo các hợp đồng tín dụng giữa Công ty H1 với Ngân hàng B. Thời hạn bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký, không giới hạn thời điểm của hợp đồng tín dụng, có giá trị cho đến khi Công ty H1 trả hết nợ vay, cả gốc và lãi cho Ngân hàng B.

Nay Ngân hàng thương mại cổ phần B yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc Công ty H1 phải trả nợ cho Ngân hàng B các khoản nợ gốc và tiền lãi theo các hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng đã ký giữa hai bên. Tính đến hết ngày 18-9-2020 nợ gốc là 109.713.255.721 đồng; nợ lãi trong hạn

là 146.832.561.514 đồng và nợ lãi quá hạn là 59.652.940.618 đồng. Tổng cộng 316.198.757.853 đồng. Công ty H1 phải tiếp tục trả lãi từ ngày 19-9-2020 cho đến khi thực hiện xong toàn bộ việc trả nợ.

- Trường hợp Công ty H1 không trả nợ theo quyết định của Tòa án thì đề N xử lý các tài sản bảo đảm gồm:

+) Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất (toàn bộ giá trị san lấp đền bù, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp) gắn liền với diện tích 50.000m² Lô F1 thuộc Lô F, bản đồ quy hoạch Khu công nghiệp M theo hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009;

+) Khối lượng dỡ dang 01 tàu vận tải biển trọng tải 12.500 tấn theo hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008;

+) Chứng thư bảo lãnh số 1035/CNT-TCKT ngày 20-12-2006 của Tập đoàn C Việt Nam bảo lãnh số tiền nợ gốc của Công ty H1 tối đa là 30.000.000.000 đồng và lãi suất phát sinh trên số nợ gốc thực tế của các hợp đồng tín dụng;

+) Chứng thư bảo lãnh số 1960/BL-CNT ngày 17-9-2008 của Tập đoàn C Việt Nam bảo lãnh số tiền nợ của Công ty H1 tối đa là 70.000.000.000 đồng để thu hồi nợ cho Ngân hàng B.

Trường hợp số tiền phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay và số tiền bảo lãnh của S không đủ để Thanh toán toàn bộ khoản nợ thì Công ty H1 phải dùng các tài sản hợp pháp của mình để tiếp tục thanh toán số nợ còn lại cho Ngân hàng B.

- Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của C tuyên bố hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 và hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 vô hiệu.

- Đề nghị không chấp nhận yêu cầu độc lập của S về việc yêu cầu tuyên hủy Chứng thư bảo lãnh số 1035/BL-TCKT ngày 20-12-2006, hợp đồng bảo lãnh số 01/2006/HĐ ngày 20-12-2006 và Chứng thư bảo lãnh số 1960/BL-CNT ngày 17-9-2008, hợp đồng bảo lãnh số 01/2008/HĐ ngày 17-9-2008 giữa S và Ngân hàng B vì yêu cầu này đưa ra sau phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là Công ty cổ phần H1 trình bày:

Công ty H1 xác nhận nợ của Công ty tại Ngân hàng B tính đến hết ngày 18-9-2020 như sau: Nợ gốc là 109.713.255.721 đồng; nợ lãi trong hạn là 146.832.561.514 đồng và nợ lãi quá hạn là 59.652.940.618 đồng. Tổng cộng 316.198.757.853 đồng.

Công ty H1 xác nhận số nợ của Công ty tại C tính đến hết ngày 30-6-2020 như sau: Nợ gốc 24.236.686,37USD và 34.000.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn

và lãi quá hạn là 44.384.939,90USD và 72.400.520.833 đồng. Quy đổi thành Việt Nam đồng, cả nợ gốc và lãi là 1.703.911.980.385 đồng. Trong đó, dư nợ dự án xây dựng Khu công nghiệp M là 590.788.455.334 đồng; dư nợ trong dự án đóng con tàu 12.500 tấn số 2 là 221.358.600.601 đồng.

Đối với việc thế chấp tài sản, Công ty H1 xác nhận có ký các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng B và C như đại diện Ngân hàng B và C trình bày.

Về nguồn gốc các tài sản thế chấp cụ thể như sau: Toàn bộ Khu công nghiệp M do Công ty H1 làm chủ B đều sử dụng 100% vốn vay của C. Tuy nhiên, hiện tại không có tài liệu nào thể hiện khi thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất diện tích 50.000m² của Lô F1 thuộc Lô F Khu công nghiệp M cho Ngân hàng B thì Công ty H1 có thông báo cho Ngân hàng B biết.

Năm 2006 Công ty H1 được phê duyệt dự án đóng 02 con tàu vận tải biển trọng tải 12.500 tấn. Công ty H1 đã ký hợp đồng với C để vay tiền thực hiện dự án và C đã giải ngân cho Công ty H1 một số lần. Quá trình sản xuất kinh doanh bị thiếu vốn, nên Công ty H1 ký tiếp hợp đồng thế chấp con tàu 12.500 tấn số 1 cho Ngân hàng thương mại cổ phần H2 và Công ty H1 ký hợp đồng thế chấp con tàu 12.500 tấn số 2 cho Ngân hàng B. Con tàu 12.500 tấn số 1 đã bàn giao cho Ngân hàng H2 và C xử lý bán để thu hồi một phần nợ.

Con tàu 12.500 tấn số 2 được đóng trong khi Công ty H1 thực hiện rất nhiều dự án đóng tàu và xây dựng Nhà máy đóng tàu, cụ thể là dự án đóng 02 con tàu trọng tải 12.500 tấn để khai thác vận tải, dự án đóng 02 con tàu trọng tải 12.500 tấn để bán cho Công ty Vinaha (chưa thực hiện), dự án đóng 02 con tàu trọng tải 4.300 tấn, dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu T5 1, dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu T5 2... Do vậy, không thể bóc tách được số tôn thép đã B và chi phí nhân công, năng lượng B vào con tàu 12.500 tấn số 2 là từ hợp đồng mua vật liệu, trả tiền nhân công nào cả. Riêng 02 bộ máy thủy là hình thành từ vốn vay của C. Trong con tàu 12.500 tấn số 2 không có tài sản hình thành từ vốn tự có của Công ty H1. Công ty H1 đề nghị giải quyết về tranh chấp hợp đồng tín dụng, các hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Tổng công ty C trình bày: Tập đoàn C Việt Nam nay là Tổng công ty C (S) và Ngân hàng B có ký hợp đồng bảo lãnh số 01/2006/HĐ ngày 20-12-2006 và hợp đồng bảo lãnh số 01/2008/HĐ ngày 17-9-2008. Trên cơ sở 02 hợp đồng bảo lãnh, S đã phát hành chứng thư bảo lãnh số 1035/CNT-TCKT ngày 20-12-2006 hạn mức 30.000.000.000 đồng và chứng thư bảo lãnh số 1960/BL-CNT ngày 17-9-2008 hạn mức 70.000.000.000 đồng. Theo đó, S chấp thuận bảo lãnh không hủy ngang cho Công ty H1 vay vốn tại Ngân hàng B để thực hiện các phương án sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật về việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại Công ty Nhà nước thời điểm năm 2003 - 2008 thì các Công ty Nhà nước không được thực hiện việc bảo lãnh. Trong điều lệ S ban hành theo Quyết định 247/2005/QĐ-TTg ngày 06-10-2005 của Thủ tướng Chính phủ thì không quy định việc S được bảo lãnh cho các công ty con, công ty liên kết... Ngoài ra, Ngân hàng B còn ký các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể và giải ngân cho Công ty H1 ngoài thời hạn quy định tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Do vậy, S không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh đối với các khoản nợ của Công ty H1 tại Ngân hàng B. Đề nghị Tòa án không buộc S thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty H1.

Sau khi, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, S đưa ra đề nghị tuyên hủy Chứng thư bảo lãnh số 1035/BL-TCKT ngày 20-12-2006, hợp đồng bảo lãnh số 01/2006/HĐ ngày 20-12-2006 và Chứng thư bảo lãnh số 1960/BL-CNT ngày 17-9-2008, hợp đồng bảo lãnh số 01/2008/HĐ ngày 17-9-2008; đồng thời yêu cầu xem xét áp dụng các quy định về thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu đòi tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn của Ngân hàng B.

2. Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C trình bày: C cho Công ty H1 vay theo nhiều hợp đồng tín dụng để thực hiện các dự án và phương án sản xuất khác nhau. Trong đó, có dự án B xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp M và dự án đóng mới 02 tàu vận tải biển trọng tải 12.500 tấn. Dư nợ của Công ty H1 tại C tính đến hết ngày 30-6-2020 tổng nợ gốc 24.236.686,37 USD và 34.000.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn là 44.384.939,90 USD và 72.400.520.833 đồng. Quy đổi thành Việt Nam đồng, cả nợ gốc và nợ lãi là 1.703.911.980.385 đồng.

Trong đó, dư nợ của Công ty H1 trong dự án Khu công nghiệp M tính đến hết ngày 30-6-2020 nợ gốc là 8.920.055,79 USD; nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 16.457.455,17USD; quy đổi thành Việt Nam đồng, cả gốc và lãi là 590.788.455.334 đồng; dư nợ của Công ty H1 trong dự án đóng tàu 12.500 tấn số 2 tính đến hết ngày 30-6-2020 nợ gốc là 3.440.080,32USD; nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là 6.068.450,63USD; quy đổi thành Việt Nam đồng, cả gốc và lãi là 221.358.600.601 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay, Công ty H1 đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay dự án là toàn bộ quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất thuộc dự án Khu công nghiệp M cho C theo hợp đồng thế chấp số 34-TCTS ngày 17-02-2006 và phụ lục số 34-TCTS-PL01 ngày 14-9-2007. Các hợp đồng này được người đại diện của hai bên ký, không có công chứng, không đăng ký giao dịch bảo đảm.

Công ty H1 thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay dự án đóng 02 tàu vận 12.500 tấn của Công ty H1 cho C theo hợp đồng thế chấp 56-TCTS ngày 10-3-2006 và phụ lục số 56-TCTS-PL01 ngày 04-12-2007. Các hợp đồng này

được người đại diện của hai bên ký, không có công chứng. C đã đăng ký giao dịch bảo đảm nguyên vật liệu hình thành nên tàu vào ngày 26-6-2013.

Việc Công ty H1 tự ý thế chấp các tài sản B trên 50.000m² đất tại Lô F1 thuộc Lô F Khu công nghiệp M và nguyên vật liệu hình thành con tàu vận tải biển 12.500 tấn số 2 đóng dở cho Ngân hàng B mà không thông báo cho C biết, là đã thực hiện sai thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đã ký, trái quy định của pháp luật. Vì vậy, C yêu cầu Tòa án tuyên bố các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với diện tích 50.000m² tại Lô F1 thuộc Lô F Khu công nghiệp M và hợp đồng thế chấp nguyên vật liệu hình thành con tàu vận tải biển 12.500 tấn số 2 đóng dở giữa Công ty H1 và Ngân hàng B là vô hiệu toàn bộ.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đóng tàu T5 (viết tắt là Công ty Đóng tàu T5) trình bày: Căn cứ vào biên bản bàn giao ngày 30-9-2013 giữa Công ty Đóng tàu T5 và Công ty H1 về việc bàn giao các tài sản thế chấp, trong đó có tàu vận tải biển 12.500 tấn số 2 đóng dở. Vì vậy, kể từ ngày bàn giao, Công ty Đóng tàu T5 không còn liên quan gì đến con tàu nữa. Tuy nhiên, kể từ thời điểm đó, Công ty Đóng tàu T5 đã nhiều lần yêu cầu Công ty H1 và các tổ chức tín dụng di chuyển con tàu ra khỏi mặt bằng của Công ty Đóng tàu T5 nhưng chưa được thực hiện. Hiện tại con tàu vẫn đang nằm trên đà của Công ty Đóng tàu T5. Chi phí lưu kho bãi và trông coi con tàu hết khoảng 30.000.000 đồng/tháng, tính từ tháng 10/2013 đến hết tháng 6/2020 là 81 tháng, thành tiền 2.430.000.000 đồng. Công ty Đóng tàu T5 yêu cầu sau khi có quyết định của Tòa án, bên được nhận tàu 12.500 tấn có trách nhiệm thanh toán số tiền lưu kho bãi và trông coi tàu trước khi di chuyển con tàu ra khỏi mặt bằng của Công ty Đóng tàu T5.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đã quyết định. Căn cứ Điều 122, Điều 127, Điều 128, Điều 137, Điều 162, Điều 318, Điều 320, Điều 342, Điều 361, Điều 362, Điều 363, Điều 369, Điều 401, Điều 402, Điều 404, Điều 405, Điều 408, Điều 412, Điều 427, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 157, Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2, Điều 4, Điều 8, Điều 10, Điều 11 N định số 165/1999/NĐ-CP ngày 19-11-1999 của Chính phủ; Điều 14, Điều 15, Điều 16 N định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29-12-1999 của Chính phủ; Điều 4, Điều 9, Điều 12 N định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ; khoản 2 Điều 26 N quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV; điểm a khoản 1 Điều 13 N quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17-10-2016.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B. Buộc Công ty cổ phần H1 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B các khoản nợ tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 18-9-2020, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2007/HĐ ngày 07-11-2007 nợ gốc 6.633.255.721 đồng, nợ lãi trong hạn 18.787.338.064 đồng, nợ lãi quá hạn 8.170.203.407 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 01/2008/HĐ ngày 19-6-2008 nợ lãi trong hạn 4.221.705.191 đồng, nợ lãi quá hạn 1.890.019.261 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 02/2008/HĐ ngày 20-6-2008 nợ lãi trong hạn 2.580.508.333 đồng, nợ lãi quá hạn 1.137.087.501 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 03/2008/HĐ ngày 23-6-2008 nợ gốc 7.600.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 8.785.251.666 đồng, nợ lãi quá hạn 3.803.705.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 04/2008/HĐ ngày 22-9-2008 nợ gốc 8.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 9.222.466.667 đồng, nợ lãi quá hạn 3.862.344.444 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 05/2008/HĐ ngày 24-9-2008 nợ gốc 8.100.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 9.338.422.500 đồng, nợ lãi quá hạn 3.905.898.750 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 06/2008/HĐ ngày 08-10-2008 nợ lãi trong hạn 1.425.602.343 đồng, nợ lãi quá hạn 563.426.171 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 07/2008/HĐ ngày 05-11-2008 nợ gốc 6.180.000.000 đồng, lãi trong hạn 6.932.796.750 đồng, nợ lãi quá hạn 2.930.787.750 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2008/HĐ ngày 20-02-2008 nợ gốc 73.200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 85.538.469.999 đồng, nợ lãi quá hạn 33.389.468.334 đồng.

Tổng cộng, Công ty H1 phải trả cho Ngân hàng B số tiền nợ gốc là 109.713.255.721 đồng + tiền lãi trong hạn là 146.832.561.514 đồng + tiền lãi quá hạn là 59.652.940.618 đồng = 316.198.757.853

2. Chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 giữa Công ty H1 và Ngân hàng B là vô hiệu toàn bộ.

- Tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 giữa Công ty H1 và Ngân hàng B là vô hiệu toàn bộ.

Buộc Ngân hàng B trả lại cho Công ty H1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 920582 do Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định cấp ngày 28-4-2008 cho Công ty H1.

Công ty H1 và Ngân hàng phần B có nghĩa vụ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc xóa đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các tài sản thế chấp liên quan đến hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 và hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 giữa Công ty H1 và Ngân hàng B.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng B về việc xử lý các tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 và hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 giữa Công ty H1 và Ngân hàng B.

Trong trường hợp Công ty H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng B theo quyết định của bản án thì S phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là trả các khoản nợ của Công ty H1 cho Ngân hàng B với số tiền thực hiện nghĩa vụ tối đa là 100.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, lãi suất mà Công ty H1 phải chịu trên nợ gốc, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29-9-2020 Tổng công ty S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm bảo lãnh với lý do:

Theo quy định pháp luật về bảo đảm tiền vay thời điểm năm 2003-2008 được quy định tại Thông tư số 03/2003/TT-NHNN ngày 24-3-2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; N quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17-01-2003 của Chính phủ; N định số 85/2002/NĐ-CP ngày 25-10-2002; N định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29-12-1999 thì việc bảo lãnh chỉ được thực hiện dưới hai hình thức là bảo lãnh bằng tài sản bảo đảm và bảo lãnh bằng tín chấp. Tuy nhiên, S không thuộc đối tượng bảo lãnh và Công ty H1 cũng không thuộc trường hợp được bảo lãnh bằng tín chấp.

Theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại công ty Nhà nước tại thời điểm năm 2003-2008 quy định tại Thông tư số 24/2007/TT-BTC ngày 27/3/2007 của Bộ tài chính; N định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ thì pháp luật không cho phép công ty Nhà nước thực hiện việc bảo lãnh.

Theo quyết định số 247/2005/QĐ-TTG ngày 06-10-2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về điều lệ về tổ chức và hoạt động của S thí điểm mô hình Hội đồng quản trị ký hợp đồng thuê giám đốc điều hành không quy định về việc Vinashin được phép đứng ra bảo lãnh cho các công ty liên doanh liên kết.

Theo thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 5-8-2010 của Bộ tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu, lúc

này mới quy định các công ty nhà nước được quyền bảo lãnh, quy định tại khoản 4 Điều 3, tại thời điểm này Vinashin cũng không bảo đảm được các điều kiện và nguyên tắc theo Thông tư 117/2010/TT-BTC. S đã báo cáo kiến N các cơ quan có thẩm quyền xem xét về tính pháp lý của các hợp đồng/ chứng thư do Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin trước đây) phát hành.

Khi Ngân hàng B và Công ty H1 ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2007/HĐ ngày 26-6-2007 trong đó hình thức đảm bảo tiền vay tín chấp, cầm cố tài sản và bảo lãnh của S là hoàn toàn không đúng với thực tế vì ngày 17-9-2008, S mới ký chứng thư bảo lãnh số 1960/BL-CNT. Ngoài ra, hợp đồng tín dụng này có thời hạn đến ngày 30-4-2008 và hai bên không gia hạn thời hạn hợp đồng. Do vậy, các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể đã bị chấm dứt theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26-6-2007. S cho rằng các phát sinh sau khi hợp đồng tín dụng ngắn hạn chấm dứt thì không có giá trị pháp lý. Vì vậy S khẳng định hoàn toàn không chịu trách nhiệm bảo lãnh cho những giao dịch này.

Đối với hợp đồng tín dụng 01/2008/HĐ ngày 22-9-2008 thời hạn của hợp đồng là 31-7-2009 và ngày trả nợ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 04 ngày 22-9-2009, số 05 ngày 24-9-2009, số 06 ngày 08-10-2009, số 07 ngày 05-11-2009. Nhưng chứng thư 1960/BL-CNT có hiệu lực từ ngày 17-9-2008 đến hết ngày 05-11-2009. Theo khoản 4 Điều 23 Thông tư số 07/2015 của Ngân hàng Nhà nước quy định về bảo lãnh thì S đã chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh.

Đối với hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2008/HĐ ngày 20-02-2008 thực tế Ngân hàng B đã giải ngân cho Công ty H1 số tiền là 73.200.000.000đ nhưng chứng thư số 1035 chỉ bảo lãnh tối đa là 30.000.000.000đ. Cấp sơ thẩm đã tuyên S phải chịu bảo lãnh toàn bộ số tiền trên là vượt quá phạm vi bảo lãnh. Ngoài ra, chứng thư bảo lãnh số 1035/CNT ngày 20-12-2006 có hiệu lực từ ngày 20-12-2006 đến hết ngày 14-5-2009 (theo lịch trả nợ ghi trong hợp đồng) theo khoản 4 Điều 23 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN thì sự cam kết bảo lãnh đã hết hiệu lực và chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh.

Ngày 02-10-2020 Ngân hàng B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm tuyên không phù hợp với các quy định của pháp luật và hồ sơ vụ án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng B.

Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm cụ thể: Công nhận các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 và hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 giữa Ngân hàng B và Công ty H1 có hiệu lực. Trường hợp khi bản án có hiệu lực, Công ty H1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, Ngân hàng B có quyền sử lý các tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp nêu trên để thu hồi nợ. Đối với chứng thư bảo lãnh số 1035/CNT –TCKT ngày 20-12-2006 và hợp đồng bảo lãnh số 01/2006/HĐ ngày 20-12-2006, S có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối

với số tiền nợ lãi, lãi phạt trong hạn mức nợ gốc 30 tỷ đồng của hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2008 ngày 20-02-2008 giữa Ngân hàng B và Công ty H1. Ngân hàng B không phải chịu án phí số tiền 3.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ngân hàng B giữ nguyên đơn khởi kiện và giữ nguyên đơn kháng cáo, đề N Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm.

S giữ nguyên đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hiệu lực của các Chứng thư bảo lãnh.

Công ty H1 trình bày: Khu công nghiệp M đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định cấp 13 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Công ty H1 trong đó có 06 GCNQSDD cấp vào ngày 28-4-2008 và 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào năm 2013. Ngày 18-12-2009 Công ty H1 và Ngân hàng B đã ký hợp đồng thế chấp số 02/2009, tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với 50.000m² thuộc thửa đất Lô F1 thuộc lô F, hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Trong quá trình đóng tàu 12.500 tấn số 2 theo dự án, Công ty H1 đã vay của Ngân hàng B và thế chấp tàu số 2 hình thành trong tương lai cho Ngân hàng B, hợp đồng thế chấp có công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm, hiện tàu số 2 đang nằm trên đà của Công ty Đóng tàu T5.

C trình bày: Tài sản gắn liền với đất của Lô F1 thuộc lô F Công ty H1 đã thế chấp cho C nhưng sau đó Công ty H1 vi phạm thỏa thuận lại tiếp tục thế chấp cho Ngân hàng B theo hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009. Đối với tàu trọng tải 12500 tấn số 2 được hình thành do vay vốn của C, do Công ty H1 vi phạm thỏa thuận đã thế chấp tàu 12.500 tấn cho Ngân hàng B theo hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 và căn cứ vào hồ sơ tín dụng số 01/2008 ngày 20-02-2008 thì tàu 12.500 tấn mà Ngân hàng B giải ngân cho Công ty H1 là tàu Công ty H1 đóng cho Công ty Vinaha. Do vậy, hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC và hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC giữa Công ty H1 và Ngân hàng B vô hiệu.

Công ty Đóng tàu T5 trình bày: Hiện nay tàu 12.500 tấn ký hiệu H176-02 đóng dở đang nằm trên đà của Công ty Đóng tàu T5, ngoài con tàu 12.500 tấn đóng dở còn có 53 block, 02 máy chính, 04 bộ tời đang lưu tại Công ty Đóng tàu T5.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về đường lối giải quyết vụ án: Lô F1 thuộc Lô F diện tích 50.000m² Khu công nghiệp M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28-4-2008 đứng tên Công ty H1 là tài sản của Công ty H1 trước khi thế chấp cho Ngân hàng B chưa thế chấp cho cá nhân hoặc tổ chức nào khác, nên Công ty H1 có

quyền thế chấp cho Ngân hàng B được thể hiện tại hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 hợp đồng đã được công chứng, tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm nên có hiệu lực pháp luật.

Quá trình đóng tàu 12.500 tấn Công ty H1 đã vay vốn của Ngân hàng B theo hợp đồng tín dụng số 01/2008 ngày 20-02-2008, Ngân hàng B đã giải ngân cho Công ty H1 là 73.200.000.000 đồng để Thanh toán chi phí hợp lý cho đóng tàu 12.500 tấn vào ngày 20-02-2008 hai bên đã ký hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008, hợp đồng đã được công chứng, tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20-02-2008. Quá trình đóng 02 tàu theo dự án C đã giải ngân cho Công ty H1 một số lần và có ký hợp đồng thế chấp nhưng không công chứng hoặc chứng thực, tài sản thế chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26-6-2013. Công ty H1 xác nhận tàu 12.500 tấn đóng giờ có vốn vay của C và Ngân hàng B. Công ty H1 không tách được số tôn sắt thép đã B vào tàu 12.500 tấn, nên hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 giữa Công ty H1 và Ngân hàng B có hiệu lực.

Về chứng thư bảo lãnh số 1035/CNT-TCKT ngày 20-12-2006 và hợp đồng bảo lãnh số 01/2006/HĐ ngày 20-12-2006 giữa S với Ngân hàng B nội D bảo lãnh với hạn mức 30 tỷ đồng cộng với lãi phát sinh và các chi phí khác. Ngân hàng B và Công ty H1 đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2008 ngày 20-02-2008 có bảo lãnh của S là 30 tỷ phù hợp với hạn mức bảo lãnh tại Chứng thư 1035/CNT-TCKT, nên buộc S phải bảo lãnh cả nợ gốc 30.000.000.000 tỷ đồng và lãi phát sinh. Do có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng B và không chấp nhận kháng cáo của S. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Dự án “B xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp M, tỉnh Nam Định” được thành lập vào năm 2006; chủ B là Tập đoàn C Việt Nam ủy quyền cho Công ty cổ phần H1. Dự án có diện tích sử dụng đất 145ha, địa điểm: Xã M, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định và phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định; tổng mức B dự án là 274.301.128.134 đồng; nguồn vốn B dự án từ nguồn vốn vay Trái phiếu quốc tế là 140.000.000.000 đồng và nguồn vay thương mại là 134.301.128.134 đồng; thời gian thực hiện dự án từ năm 2006 đến năm 2007.

[2] Năm 2005, Công ty H1 và C ký hợp đồng tín dụng số D/05/05-TPQT ngày 18-11-2005 theo đó C cho Công ty H1 vay 791.000.000.000 đồng. Năm 2007 Công ty H1 và C ký hợp đồng tín dụng số 27/NN ngày 26-6-2007 theo đó C cho Công ty H1 vay 1.000.000.000.000 đồng; được bảo đảm bằng USD theo tỷ giá tại thời điểm nhận nợ; mục đích để Công ty H1 thực hiện các dự án B theo

danh sách do Tổng công ty C Việt Nam phê duyệt. Trên cơ sở các hợp đồng tín dụng số D/05/05-TPQT ngày 18-11-2005 và hợp đồng tín dụng số 27/NN ngày 26-6-2007 C đã giải ngân cho Công ty H1 để B xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp M là 161.844.407.180đ.

[3] Ngày 17-02-2006 Công ty H1 và C ký hợp đồng thế chấp, cầm cố số 34-TCTS tại khoản 1.1 Điều 1 hợp đồng thế chấp số 34-TCTS quy định: Bên thế chấp đồng ý thế chấp cho C toàn bộ tài sản hình thành trong quá trình sử dụng vốn vay của C theo hợp đồng tín dụng số 05/05/05-TPQT ngày 18-11-2005; phụ lục hợp đồng tín dụng số 02-D/05/05-TPQT ngày 17-02-2006 để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ của bên thế chấp. Tại khoản 1.2 Điều 1 hợp đồng thế chấp số 34-TCTS quy định: Toàn bộ các tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay của C sẽ được hai bên xác định cụ thể lại tại (các) phụ lục hợp đồng nêu tại khoản 6.1 Điều 6 sau khi bên thế chấp thực hiện xong quá trình B, khi tài sản thế chấp được hình thành đưa vào sử dụng. Tại khoản 6.1 Điều 6 hợp đồng thế chấp số 34-TCTS quy định: Khi tài sản hình thành và đưa vào sử dụng, hai bên lập (các) phụ lục hợp đồng, trong đó xác định chi tiết đặc điểm và giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Phụ lục hợp đồng là bộ phận không thể tách rời hợp đồng thế chấp, đồng thời bên thế chấp có trách nhiệm đăng ký giao dịch bảo đảm. Như vậy, hợp đồng thế chấp số 34-TCTS giữa C và Công ty H1 chỉ ký mang tính chất tổng thể, chung chung không chi tiết tài sản thế chấp, chỉ sau khi tài sản được hình thành từ vốn vay và đưa vào sử dụng thì C và Công ty H1 sẽ ký tiếp phụ lục hợp đồng xác định cụ thể tài sản thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm.

[4] Sau khi, hai bên ký kết hợp đồng thế chấp số 34-TCTS, thì ngày 14-9-2007 C và Công ty H1 ký phụ lục hợp đồng thế chấp số 34-TCTS-PL01 có nội dung bổ sung nghĩa vụ bảo đảm như sau: Bên thế chấp đồng ý thế chấp cho C toàn bộ tài sản hình thành trong quá trình sử dụng vốn vay của C theo hợp đồng tín dụng số 05/05/05-TPQT ngày 18-11-2005; phụ lục hợp đồng tín dụng số 02-D/05/05-TPQT ngày 17-02-2006; hợp đồng tín dụng số 27/NN ngày 26-6-2007 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 27/NN/02 ngày 14-9-2007.

[5] Ngày 25-9-2008 C và Công ty H1 ký phụ lục hợp đồng thế chấp số 02-34/TCTS có nội dung hai bên xác định chi tiết tài sản thế chấp của hợp đồng thế chấp số 34-TCTS tài sản được hình thành từ vốn vay của các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau: Hạng mục tài sản thế chấp gồm: Giá trị quyền sử dụng đất khối lượng là 1.444.730,6m²; san nền; đường giao thông; hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống nước mưa; hệ thống nước thải; nhà điều hành; cổng, tường rào, nhà bảo vệ. Tuy nhiên, hợp đồng thế chấp số 34-TCTS và phụ lục hợp đồng thế chấp số 02-34/TCTS không được công chứng hoặc chứng thực, không được đăng ký thế chấp và không đăng ký giao dịch bảo đảm nên không có hiệu lực pháp luật.

[6] Trong khi đó, ngày 28-4-2008 Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định đã cấp 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp M cho Công ty H1

bao gồm: Lô đất A có số giấy chứng nhận là AK 920586, lô B có số giấy chứng nhận là AK 920587, lô C có số giấy chứng nhận là AK 920583, lô D có số giấy chứng nhận là AK 920584, lô E có số giấy chứng nhận là AK 920585, lô F có số giấy chứng nhận là AK 920582.

[7] Ngày 23-3-2011 C và Công ty H1 ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; tài sản thế chấp bao gồm 05 thửa đất cụ thể là thửa đất Lô C; thửa đất Lô D; thửa đất Lô E; thửa đất Lô B và Lô A. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và tài sản thế chấp là 05 lô đất đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 31-3-2011 nên có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, C và Công ty H1 không thế chấp thửa đất Lô F1 thuộc Lô F.

[8] Thửa đất lô F1 thuộc lô F đã được UBND tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28-4-2008. Ngày 18-12-2009 Ngân hàng B và Công ty H1 đã ký kết hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị san lấp đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Tài sản gắn liền với thửa đất Lô F1 thuộc Lô F; diện tích 50.000m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 920582 ngày 28-4-2008. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký thế chấp và tài sản thế chấp là Lô F1 thuộc Lô F đã được đăng ký giao dịch bảo đảm hợp pháp nên có hiệu lực pháp luật. Quá trình ký kết hợp đồng thế chấp, Công ty H1 có văn bản cam kết tài sản thế chấp thuộc sở hữu của Công ty H1. Tại phiên tòa phúc thẩm, C và Ngân hàng B đều xác định sau khi Ngân hàng B và Công ty H1 ký hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC, C không có ý kiến gì. Vì vậy, hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 giữa Ngân hàng B và Công ty H1 có hiệu lực pháp luật. Do vậy, trường hợp Công ty H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng B có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

[9] Xét kháng cáo hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 giữa Ngân hàng B với Công ty H1 về tàu 12.500 tấn đóng giở:

[10] Năm 2005 Công ty H1 lập dự án đóng mới hai tàu chở hàng khô 12.500 tấn do Công ty H1 là chủ B, tổng mức B là 399.882.000.000 đồng. Trên cơ sở hợp đồng tín dụng số D/05/05-TPQT ngày 18-11-2005 và hợp đồng tín dụng số 27/NN ngày 26-6-2007, C và Công ty H1 đã ký các phụ lục hợp đồng tín dụng theo đó C đã giải ngân cho Công ty H1 để đóng 02 tàu trọng tải 12.500 tấn từ ngày 14-7-2006 đến ngày 20-02-2009 là 145.938.850.744 đồng; mục đích để Thanh toán tiền thiết kế, trả tiền mua thép các loại, tiền mua que hàn, tiền mua sơn, tiền mua các thiết bị khác, trả tiền lãi vay...

[11] Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ đối với việc đóng mới 02 tàu 12.500 tấn, Công ty H1 và C đã ký hợp đồng thế chấp số 56-TCTS ngày 10-3-2006. Tại khoản 1.1 Điều 1 hợp đồng thế chấp số 56-TCTS quy định: Bên thế chấp đồng ý thế chấp cho C toàn bộ tài sản hình thành trong quá trình sử dụng vốn vay của C theo hợp đồng tín dụng số D/05/05-TPQT ngày 18-11-2005 và phụ lục hợp đồng

tín dụng số 04-D/05/05 ngày 10-3-2006 để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ của bên thế chấp. Tại khoản 1.2 Điều 1 hợp đồng thế chấp số 56-TCTS quy định: Toàn bộ các tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay của C sẽ được hai bên xác định cụ thể lại tại các phụ lục hợp đồng nêu tại khoản 6.1 Điều 6 sau khi bên thế chấp thực hiện xong quá trình B, khi tài sản thế chấp được hình thành và đưa vào sử dụng. Tại khoản 6.1 Điều 6 hợp đồng thế chấp số 56-TCTS quy định: Khi tài sản hình thành và đưa vào sử dụng, hai bên lập (các) phụ lục hợp đồng, trong đó xác định chi tiết đặc điểm và giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Phụ lục hợp đồng là bộ phận không thể tách rời hợp đồng thế chấp, đồng thời bên thế chấp có trách nhiệm đăng ký giao dịch bảo đảm. Như vậy hợp đồng thế chấp số 56-TCTS chỉ ký mang tính chất tổng thể, chung chung còn sau khi tài sản thế chấp được hình thành thì giữa C và Công ty H1 sẽ lập tiếp phụ lục hợp đồng thế chấp xác định cụ thể tài sản thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm.

[12] Ngày 04-12-2007 Công ty H1 và C ký phụ lục số 56-TCTS-PL01 ngày 04-12-2007 có nội D bổ sung nghĩa vụ bảo đảm: Bên thế chấp đồng ý thế chấp cho C toàn bộ tài sản hình thành trong quá trình sử dụng vốn vay theo hợp đồng tín dụng số D/05/05 ngày 18-11-2005 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 04/D/05/05 ngày 10-3-2006 và hợp đồng tín dụng số 27/NN ngày 26-6-2007 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/27NN ngày 04-12-2007. Sau đó, giữa C và Công ty H1 không ký bất kỳ phụ lục hợp đồng thế chấp nào khác, để xác định cụ thể tài sản thế chấp theo quy định tại khoản 6.1 Điều 6 hợp đồng thế chấp số 56-TCTS là những tài sản gì. Tuy nhiên, ngày 26-6-2013 C đã đăng ký giao dịch bảo đảm tài sản là nguyên vật liệu hình thành 02 con tàu trọng tải 12.500 tấn tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 56-TCTS và phụ lục hợp đồng thế chấp số 56-TCTS-PL01 nhưng hợp đồng thế chấp 56-TCTS và phụ lục hợp đồng thế chấp số 56-TCTS-PL01 đều không được công chứng hoặc chứng thực.

[13] Ngày 20-02-2008 Ngân hàng B và Công ty H1 ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2008/HĐ theo đó Ngân hàng B cho Công ty H1 vay số tiền 150.000.000.000 đồng để Thanh toán các chi phí hợp lý phục vụ đóng mới dự án 02 tàu 12.500 tấn của Công ty H1; thực tế Ngân hàng B đã giải ngân cho 01 tàu 12.500 tấn số tiền là 73.200.000.000 đồng vào ngày 20-02-2008 và ngày 14-5-2008. Để bảo đảm đảm cho món vay 73.200.000.000 đồng Ngân hàng B và Công ty H1 đã ký hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008, tài sản thế chấp là 02 tàu biển trọng tải 12.500 tấn hình thành từ vốn vay; hợp đồng thế chấp đã được công chứng và tài sản thế chấp đã được đăng ký và giao dịch bảo đảm.

[14] Trong số 02 tàu trọng tải 12.500 tấn đóng mới theo dự án của Công ty H1, thì tàu số 01 đã được đăng ký duyệt thiết kế số 096/05QP ngày 28-4-2006 ký hiệu là H176 con tàu này đã đóng xong, Công ty H1 đã bàn giao cho C và H2 bán thanh lý để thu hồi nợ. Con tàu 12.500T số 02 đã được đăng ký duyệt thiết

ký số 496/07QP ngày 22-10-2007 ký hiệu H176-02 đóng giữ nằm trên đà của Công ty Đóng tàu T5.

[15] Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14-8-2020 và tại phiên tòa phúc thẩm C, Ngân hàng B, Công ty H1 và Công ty Đóng tàu T5 đều xác nhận ngoài thân tàu 12.500 tấn đóng giữ đang nằm trên đà của Công ty Đóng tàu T5 còn có các nguyên vật liệu chưa được lắp ghép vào thân tàu gồm: 53 block; 02 máy chính và 04 bộ tời đang lưu tại Công ty Đóng tàu T5.

[16] Căn cứ vào các hợp đồng tín dụng, các phụ lục hợp đồng tín dụng giữa Công ty H1 và C; căn cứ các hồ sơ giải ngân của C cho dự án đóng tàu 12.500 tấn, căn cứ hợp đồng tín dụng giữa Công ty H1 và Ngân hàng B và các hồ sơ giải ngân của Ngân hàng Đầu cho dự án đóng tàu 12.500 tấn; căn cứ vào lời trình bày của Công ty H1 trong quá trình thu thập tài liệu chứng cứ và lời trình bày của Công ty H1 tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đều xác nhận toàn bộ nguồn vốn B đóng 02 con tàu vận 12.500 tấn theo dự án không có vốn tự có của Công ty H1 và Công ty H1 cũng xác định tàu 12.500 tấn số 2 đóng dở có vốn vay của C và Ngân hàng B; tuy nhiên, không thể bóc tách lượng tôn, sắt, thép sử dụng để đóng con tàu 12.500 tấn số 2 của C và của Ngân hàng B là bao nhiêu. Căn cứ vào biên bản họp Hội đồng quản trị của Công ty H1 ngày 22-4-2014 xác định tàu 12.500 tấn số 2 vay của Ngân hàng B là 73,2 tỷ đồng và vay của C là 3,43 triệu USD. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định việc hình thành con tàu 12.500 tấn đóng giữ đã được đăng ký duyệt thiết kế số 496/07/QP ngày 22-10-2007 có ký hiệu HT176-02 có vốn vay của C và vốn vay của Ngân hàng B.

[17] Tại phiên tòa phúc thẩm, C xác định đã cho Công ty H1 vay 3.440.080,732 USD tương đương với 63.562.364.072 đồng để đóng tàu 12.500 tấn số 2 và Ngân hàng B đã cho Công ty H1 vay 73.200.000.000 đồng để đóng tàu 12.500 tấn số 2.

[18] Do hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 giữa Công ty H1 và Ngân hàng B đã tuân thủ các quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Đối với hợp đồng thế chấp số 56-TSTC ngày 10-3-2006 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 56-TCTS-PL01 ngày 04-12-2007 giữa C và Công ty H1 không được công chứng hoặc chứng thực, nhưng tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26-6-2013 phù hợp với Điều 320, Điều 323 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, khi Công ty H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng số 02/2008 ngày 20-02-2008 thì Ngân hàng B có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là con tàu 12.500 tấn đã được đăng ký duyệt thiết kế số 496/07/QP ngày 22-10-2007 có ký hiệu là H176-02 hiện đang đóng giữ cùng các nguyên vật liệu đang lưu giữ tại Công ty Đóng tàu Thịnh để thu hồi nợ. Tuy nhiên, do tàu 12.500 tấn đóng giữ cùng cùng các nguyên vật liệu đều được hình thành từ vốn vay của C và Ngân hàng B, nên số tiền thu được sau khi phát mại sẽ được phân chia theo tỷ lệ nợ

gốc mà C và Ngân hàng B đã cho Công ty H1 vay tại thời điểm giải ngân. Cụ thể C được hưởng là 46,47%, Ngân hàng B được hưởng là 53,53%.

[19] Xét kháng cáo về chứng thư bảo lãnh của S:

[20] Ngày 20-12-2006 S phát hành Chứng thư bảo lãnh số 1035/CNT-TCKT bảo lãnh cho Công ty H1 với hạn mức là 30.000.000.000 đồng, cộng với lãi và các chi phí khác phát sinh được quy định trong hợp đồng tín dụng, nhằm mục đích thực hiện các hợp đồng đóng tàu cho khách hàng theo phương án kinh doanh. Trên cơ sở chứng thư bảo lãnh số 1035/CNT-TCKT; ngày 20-12-2006 S và Ngân hàng B đã ký hợp đồng bảo lãnh số 01/2006/HĐ có nội D: S bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi và các chi phí phát sinh theo các hợp đồng tín dụng giữa Công ty H1 với Ngân hàng B kể từ ngày 20-12-2006. Thời hạn bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký, có giá trị cho đến khi Công ty H1 trả hết nợ vay, cả gốc và lãi cho Ngân hàng B.

[21] Ngày 17-9-2008 S phát hành Chứng thư bảo lãnh số 1960/BL-CNT bảo lãnh cho Công ty H1 vay vốn tại Ngân hàng B số tiền là 70.000.000.000 đồng, để bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh; trên cơ sở chứng thư bảo lãnh số 1960/BL-CNT. Ngày 17-9-2008 S và Ngân hàng B đã ký hợp đồng bảo lãnh số 01/2008/HĐ có nội D: S bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi và các chi phí phát sinh theo các hợp đồng tín dụng giữa Công ty H1 với Ngân hàng B. Thời hạn bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký, không giới hạn thời điểm của hợp đồng tín dụng, có hiệu lực cho đến khi Công ty H1 trả hết nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng B.

[22] Xét thấy, việc bảo lãnh của S cho Công ty H1 vay vốn tại Ngân hàng B là giao dịch dân sự, về hình thức các chứng thư bảo lãnh và các hợp đồng bảo lãnh đều được lập thành văn bản và tuân theo các quy định pháp luật, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên cấp sơ thẩm căn cứ Điều 361, Điều 362, Điều 363 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định Chứng thư bảo lãnh số 1035/CNT-TCKT ngày 20-12-2006, hợp đồng bảo lãnh số 01/2006/HĐ ngày 20-12-2006 và Chứng thư bảo lãnh số 1960/BL-CNT ngày 17-9-2008, hợp đồng bảo lãnh số 01/2008/HĐ ngày 17-9-2008 đều có hiệu lực là có căn cứ.

[23] Theo chứng thư bảo lãnh số 1035/CNT-TCK xác định hạn mức bảo lãnh là 30.000.000.000 đồng, cộng với lãi và các chi phí khác phát sinh được quy định trong hợp đồng tín dụng. Trong điều khoản về các biện pháp bảo đảm tiền vay của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2007/HĐ ngày 26-6-2007, hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2008/HĐ ngày 22-9-2008 đều không xác định số tiền bảo lãnh cụ thể. Tại hợp đồng tín dụng số 01/2008 ngày 20-02-2008, hai bên thống nhất biện pháp bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả vốn vay theo hợp đồng bảo lãnh của S với số tiền bảo lãnh là 30 tỷ đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định S bảo lãnh cho Công ty H1 tại hợp đồng tín dụng số 01/2008 ngày 20-02-2008 với số tiền bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ gốc tối đa là 30 tỷ đồng.

[24] Đối với chứng thư số 1960/BL-CNT bảo lãnh cho Công ty H1 vay vốn tại Ngân hàng B số tiền là 70.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2008. Chứng thư có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Công ty H1 thực hiện xong các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng B. Các hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2007/HĐ ngày 26-6-2007 và hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐ ngày 22-9-2008 giữa Ngân hàng B và Công ty H1 đều ký kết trên cơ sở thực hiện phương án kinh doanh năm 2008. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định chứng thư bảo lãnh số 1960/BL-CNT được bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể nêu trên. Trường hợp Công ty H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi thì S phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể được ký giữa Ngân hàng B và Công ty H1 trên cơ sở các hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2007/HĐ ngày 26-6-2007 và hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐ ngày 22-9-2008 gồm: Hợp đồng tín dụng cụ thể số 03/2007/HĐ ngày 07-11-2007; hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2008/HĐ ngày 19-6-2008; hợp đồng tín dụng cụ thể số 02/2008/HĐ ngày 20-6-2008; hợp đồng tín dụng cụ thể số 03/2008/HĐ ngày 23-6-2008; hợp đồng tín dụng cụ thể số 04/2008/HĐ ngày 22-9-2008; hợp đồng tín dụng cụ thể số 05/2008/HĐ ngày 24-9-2008; hợp đồng tín dụng cụ thể số 06/2008/HĐ ngày 08-10-2008; hợp đồng tín dụng cụ thể số 07/2008/HĐ ngày 05-11-2008 với số tiền thực hiện bảo lãnh nghĩa vụ tối đa là 70 tỷ đồng.

[25] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng B về công nhận hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 và hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 có hiệu lực pháp luật. Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng B về việc buộc S phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền nợ lãi, lãi phạt trong hạn mức tối đa 30 tỷ đồng của hợp đồng tín dụng 01/2008 ngày 20-02-2008. Chấp nhận một phần kháng cáo của S về việc S chỉ bảo lãnh cho Công ty H1 số tiền nợ gốc là 30 tỷ đồng của hợp đồng tín dụng số 01/2008 ngày 20-02-2008 theo Chứng thư 1035/CNT ngày 20-12-2006.

[26] Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B công nhận hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 và hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 được chấp nhận nên Ngân hàng B không phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000đ.

[27] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên Ngân hàng B và S không phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[28] Án phí kinh doanh sơ thẩm: Do C yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng B và Công ty H1 vô hiệu không được chấp nhận nên C phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không giá ngạch là 3.000.000đ.

[29] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng N đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng N cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS; Điều 318, Điều 320, Điều 322, Điều 323, Điều 324, Điều 342, Điều 343, Điều 355, Điều 361, Điều 362, Điều 363, Điều 366, Điều 369 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; N quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV; N quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của Tổng công ty C Việt Nam và chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng thương mại cổ phần B. Sửa bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Buộc Công ty cổ phần H1 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B các khoản nợ tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 18-9-2020, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2007/HĐ ngày 07-11-2007: Số tiền nợ gốc 6.633.255.721 đồng, nợ lãi trong hạn 18.787.338.064 đồng, nợ lãi quá hạn 8.170.203.407 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 01/2008/HĐ ngày 19-6-2008: Số tiền nợ lãi trong hạn 4.221.705.191 đồng, nợ lãi quá hạn 1.890.019.261 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 02/2008/HĐ ngày 20-6-2008: Số tiền nợ lãi trong hạn 2.580.508.333 đồng, nợ lãi quá hạn 1.137.087.501 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 03/2008/HĐ ngày 23-6-2008: Số tiền nợ gốc 7.600.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 8.785.251.666 đồng, nợ lãi quá hạn 3.803.705.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 04/2008/HĐ ngày 22-9-2008: Số tiền nợ gốc 8.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 9.222.466.667 đồng, nợ lãi quá hạn 3.862.344.444 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 05/2008/HĐ ngày 24-9-2008: Số tiền nợ gốc 8.100.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 9.338.422.500 đồng, nợ lãi quá hạn 3.905.898.750 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 06/2008/HĐ ngày 08-10-2008: Số tiền nợ lãi trong hạn 1.425.602.343 đồng, nợ lãi quá hạn 563.426.171 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 07/2008/HĐ ngày 05-11-2008: Số tiền nợ gốc 6.180.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 6.932.796.750 đồng, nợ lãi quá hạn 2.930.787.750 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2008/HĐ ngày 20-02-2008: Số tiền nợ gốc 73.200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 85.538.469.999 đồng, nợ lãi quá hạn 33.389.468.334 đồng.

Tổng cộng, Công ty cổ phần H1 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền nợ gốc là 109.713.255.721 đồng + nợ lãi trong hạn là 146.832.561.514 đồng + nợ lãi quá hạn là 59.652.940.618 đồng = 316.198.757.853 đồng (ba trăm mười sáu tỷ, một trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm năm mươi ba đồng).

Trường hợp Công ty cổ phần H1 không thể thanh toán một lần hết toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B thì số tiền trả nợ thực tế của Công ty cổ phần H1 sẽ được xác định thứ tự thanh toán theo quyết định của Ngân hàng thương mại cổ phần B phù hợp với quy định của pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 19-9-2020) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng Công ty cổ phần H1 còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa Thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng tín dụng đối với từng lần giải ngân giữa Công ty cổ phần H1 và Ngân hàng thương mại cổ phần B cho đến khi Thanh toán xong tất cả các khoản nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần B.

T2 hợp Ngân hàng thương mại cổ phần B có văn bản về việc điều chỉnh lãi suất thì lãi suất mà Công ty cổ phần H1 phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án được áp dụng theo sự điều chỉnh của Ngân hàng thương mại cổ phần B.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C về tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 giữa Công ty cổ phần H1 và Ngân hàng thương mại cổ phần B có hiệu lực pháp luật.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 giữa Công ty cổ phần H1 và Ngân hàng thương mại cổ phần B có hiệu lực pháp luật.

4. Xử lý tài sản thế chấp; xử lý chứng thư bảo lãnh và hợp đồng bảo lãnh:

- Trường hợp Công ty cổ phần H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B theo quyết định của bản án thì Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất gồm toàn bộ giá trị san lấp đền bù, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp gắn liền với 50.000m² đất thuộc thửa đất lô F1 thuộc lô F đã được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 920582 ngày 28-4-2004; có địa chỉ tại Km 102 + 180 quốc lộ 10, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần B với Công ty cổ phần H1; số tiền thu được sau khi phát mại tài sản được phân chia và đối trừ vào số tiền nợ gốc, nợ lãi theo từng hợp đồng tín dụng nêu trên để thu hồi nợ.

- Trường hợp số tiền thu được sau khi phát mại tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất gồm toàn bộ giá trị san lấp đền bù, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp gắn liền với 50.000m² đất thuộc thửa đất lô F1 thuộc lô F đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 920582 ngày 28-4-2004; có địa chỉ tại Km 102 + 180 quốc lộ 10, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 nêu trên không đủ để trả nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng tín dụng cụ thể số 03/2007/HĐ ngày 07-11-2007; hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2008/HĐ ngày 19-6-2008; hợp đồng tín dụng cụ thể số 02/2008/HĐ ngày 20-6-2008; hợp đồng tín dụng cụ thể số 03/2008/HĐ ngày 23-6-2008; hợp đồng tín dụng cụ thể số 04/2008/HĐ ngày 22-9-2008; hợp đồng tín dụng cụ thể số 05/2008/HĐ ngày 24-9-2008; hợp đồng tín dụng cụ thể số 06/2008/HĐ ngày 08-10-2008 và hợp đồng tín dụng cụ thể số 07/2008/HĐ ngày 05-11-2008 thì Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu Tổng công ty C thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh số 1960/BL-CNT ngày 17-9-2008 và hợp đồng bảo lãnh số 01/2008/HĐ ngày 17-9-2008 với số tiền bảo lãnh nợ gốc, nợ lãi của Công ty H1 tối đa là 70 tỷ đồng.

- Trường hợp Công ty cổ phần H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi hoặc trả nợ gốc, nợ lãi không đầy đủ theo hợp đồng tín dụng số 01/2008 ngày 20-02-2008 nêu trên cho Ngân hàng thương mại cổ phần B theo quyết định của bản án thì Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là con tàu 12.500 tấn đăng ký duyệt thiết kế số 496/07/QP ngày 22-10-2007 có ký hiệu là H176-02 đóng giờ đang nằm trên đà của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đóng tàu T5 cùng các nguyên vật liệu gồm 53 block; 02 máy chính; 04 bộ tời đang để tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đóng tàu T5; địa chỉ tại: Khu 8 thị trấn T5, huyện H, tỉnh Nam Định theo hợp đồng thế chấp hình thành từ vốn vay số 01/2008/HĐTC ngày 20-02-2008 giữa Ngân hàng B và Công ty cổ phần công nghiệp H1 để thu hồi nợ; số tiền thu được sau khi phát mại tài sản sẽ được phân chia trên dư nợ gốc của Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C và Ngân hàng B tại thời điểm cho vay theo tỷ lệ Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C được hưởng là 46,47% và Ngân hàng B được hưởng là 53,53%.

- Trường hợp số tiền thu được sau khi phát mại tàu 12.500 tấn đóng giờ cùng các nguyên vật liệu nêu trên và số tiền thu được sau khi phát mại sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất gồm toàn bộ giá trị san lấp đền bù, giải phóng

mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp gắn liền với 50.000m² đất thuộc thửa đất lô F1 thuộc lô F đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 920582 ngày 28-4-2004; có địa chỉ tại Km 102 + 180 quốc lộ 10, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2009/HĐTC ngày 18-12-2009 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần B với Công ty cổ phần H1 nêu trên, mà không đủ để trả nợ gốc theo hợp đồng tín dụng số 01/2008 ngày 20-02-2008 cho Ngân hàng thương mại cổ phần B theo quyết định của bản án, thì Ngân hàng thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu Tổng công ty C thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh số 1035/CNT-TCKT ngày 20-12-2006 và hợp đồng bảo lãnh số 01/2006/HĐ ngày 20-12-2006 với số tiền bảo lãnh nợ gốc của Công ty H1 tối đa là 30 tỷ đồng.

Trường hợp số tiền phát mại tài sản thế chấp và số tiền bảo lãnh của Tổng công ty C không đủ để Thanh toán toàn bộ khoản nợ theo quyết định của bản án, thì Công ty cổ phần H1 phải dùng các tài sản hợp pháp của mình để tiếp tục thanh toán số nợ còn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần B.

5. Chi phí tố tụng: Ngân hàng thương mại cổ phần B phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 29.805.000 đồng. Ngân hàng thương mại cổ phần B đã nộp đủ.

6. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ngân hàng thương mại cổ phần B và Tổng công ty C không phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai số 0003244 ngày 12-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định. Và hoàn lại cho Tổng công ty C số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên số 0003240 ngày 09-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định.

7. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần H1 phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 427.199.000 đồng.

Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000 đồng nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí là 3.000.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0002981 ngày 12-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên C số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 3.000.000 đồng tại biên lai số 0002982 ngày 12-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ngân hàng thương mại cổ phần B không phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần B và Phát triển Việt số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 170.700.000 đồng tại biên lai số

0002698 ngày 27-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND TP Nam Định;
- Chi cục THADS TP Nam Định;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Vũ Thị Thu
(Đã ký)**